TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/HNGĐ- ST
Ngày 22- 11-2019
V/v Ly hôn giữa anh N1 và chị C1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Tiến.

Bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.

Trong ngày 22- 11 - 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 152/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 06 năm 2019 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa:

1.Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N1, sinh ngày 23- 09- 1986; Nơi cư trú: Thôn A1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.*Bị đơn*: Chị Lưu Thị C1, sinh ngày 24- 09- 1982; Nơi cư trú: Thôn S1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 06- 06- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh N1 trình bày: Anh và chị C1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Uỷ ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08/2015 ngày 28- 01- 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh ở thôn A1, xã T1. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân do tính tình không hợp. Khi vợ chồng mâu thuẫn, chị C1 đã về quê ở xã T3 làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, vợ chồng không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Do vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh có nguyện vọng ly hôn chị C1. Vợ chồng không

có con chung, anh không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng, anh không yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị C1 nhưng chị không đến Tòa án làm việc. Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T3: Chị C1 làm công nhân ở thành phố T4, đi sớm về muộn nên khi Tòa án gửi các văn bản thì địa phương giao cho gia đình chị; gia đình chị đã nhận và cam kết giao cho chị C1. Ông Lưu Văn P1 là bố đẻ chị C1 xác định: Năm 2015, anh N1- chị C1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đến năm 2016, vợ chồng mâu thuẫn nên chị C1 đã bỏ về nhà ông bà ở xã T3; vợ chồng anh N1- chị C1 không có con chung, không có tài sản chung. Do chị C1 đi làm ăn nên ông đã nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi chị C1. Ý kiến của chị C1 là đồng ý ly hôn, hiện chị không mang thai; chị không có ý kiến gì khác.

Do chị C1 vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh N1 ly hôn chị C1. Vợ chồng anh chị không có con chung, không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết. Anh N1 phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn cố tình vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh N1 và chị C1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên chị C1 đã về nhà bố mẹ đẻ làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh N1- chị C1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh N1 ly hôn chị C1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh N1- chị C1 không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là anh N1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn N1 ly hôn chị Lưu Thị C1.

2. Về con chung: Vợ chồng anh N1- chị C1 không có con chung, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh N1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001852 ngày 27- 06 - 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh N1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tồng